

Hệ thống nhà tù thực dân Pháp ở Việt Nam những năm 1930-1945

Nguyễn Lan Dung¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: nguyenlandung@gmail.com

Ngày nhận 6 tháng 6 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 7 năm 2017.

Tóm tắt: Với mục tiêu biến nhà tù trở thành một công cụ đắc lực trong tay chính quyền trong việc đàn áp, “ổn định” thuộc địa nên từ cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã không ngừng sửa chữa, củng cố lại hệ thống nhà tù ở Việt Nam. Do đó, cho đến những năm 30 của thế kỷ XX, hệ thống nhà tù thực dân được đánh giá là hoàn chỉnh với đủ mọi loại hình (dân sự, hình sự) cùng chế độ phân cấp (từ cấp xã tới cấp xứ) và phân loại tù nhân cụ thể (tù thường, tù chính trị), trở thành nơi giam giữ hàng chục vạn lượt quần chúng, cán bộ, đảng viên, lực lượng yêu nước.

Từ khóa: Chính quyền thực dân, chế độ cai trị, nhà tù, thực dân Pháp.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Aimed at turning the prison into a strong tool to suppress and “stabilise” the colony, since the late 19th century, the French colonial administration had continuously mended and consolidated their system of prisons in Vietnam, so, by the 1930s, the system was considered complete, with those for civil and criminal offences, and a specifically hierarchical system - from the level of the commune to that of *xứ* (region). Prisoners were also categorised into normal and political ones. Hundreds of thousands of people, including Party cadres and members, and other patriots, were detained in the gaols.

Keywords: Colonial administration, ruling regime, prison, French colonialists.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Theo Niên giám thống kê Đông Dương (Annuaire statistique de l'Indochine), năm 1929, số lượng tù nhân tại các nhà tù ở Việt Nam là 12.753 người; từ năm 1930 đến

năm 1942, số người bị chính quyền thực dân giam giữ đã tăng lên nhanh chóng, trong khoảng 18 nghìn đến 24 nghìn người, trong đó cao nhất là năm 1941 với 24.263 người [14]. Tuy vậy, những con số được công bố chính thức này được nhận định là

chưa phản ánh sát tình hình thực tế, khác xa so với số liệu được đưa ra trong các báo cáo mật của chính quyền thực dân [11, tr.87]. Trong nhóm tù nhân, đáng chú ý hơn cả là nhóm “tù chính trị” với thành phần khá đa dạng, từ những người hoạt động cách mạng chuyên nghiệp (như đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, thành viên các đảng phái chính trị hoặc những người hoạt động chính trị, những người cảm tình với cách mạng), cho đến những người tham gia vào phong trào cách mạng có phần tự phát (như học sinh, công nhân, nông dân...) [11, tr.87]. Trong số các thành phần trên, đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương, Việt Nam Quốc dân đảng đóng vai trò cốt lõi. Tại buổi khai mạc kỳ họp thường niên Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 10/12/1936, Toàn quyền Đông Dương cho biết trong tháng 1/1934, tổng số chính trị phạm ở Đông Dương là 3.008 người; một năm sau (năm 1935) là 1.930 người và đến đầu năm 1.936 rút xuống còn 1.858 người. Tiếp sau các đợt ân xá, cuối năm 1936 cả 5 xứ Đông Dương và Inini chỉ còn 650 chính trị phạm [2]. Tuy nhiên, theo báo cáo của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như báo chí, các lực lượng cấp tiến thời kỳ này như *La Lutte*, *L'Humanité*, Ủy ban ân xá Đông Dương, *La Défense* (cơ quan ngôn luận của Cứu tế đỏ), tính đến năm 1931, số người bị gán mác “cách mạng” hay “tù chính trị” bị giam giữ tại các nhà tù thực dân là hơn 15.000 người [16, tr.149], trong đó số lượng đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương là khoảng 3.000 người [11, tr.87]. Từ cuối năm 1938 đầu năm 1939, khi Pháp thực hiện thẳng tay các biện pháp tiêu diệt, đàn áp phong trào cách mạng và cộng sản ở Việt Nam, có khoảng hơn 3.000 đảng viên

Đảng Cộng sản Việt Nam bị bắt giữ thời kỳ này [19, tr.297]. Chỉ tính riêng trong tháng 9/1939, trên cả nước có tổng số 2.000 người bị bắt, trong đó riêng Nam Kỳ là 800 người, đa số là cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng [10, tr.112].

Để quản lý số tù nhân trên, thực dân Pháp đã không ngừng sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới một loạt các nhà tù ở cả ba kỳ. Không chỉ vậy, chính quyền thực dân còn áp dụng một chế độ cai trị khắc nghiệt và tàn bạo trong các nhà tù với mục tiêu đưa nhà tù trở thành nơi cách li, giam giữ, trừng phạt tù nhân cả về thể chất lẫn tinh thần, khuất phục ý chí chiến đấu và lòng yêu nước của quần chúng, cán bộ, đảng viên. Bài viết phân tích hệ thống nhà tù mà thực dân Pháp đã dựng lên ở Việt Nam trong những năm 1930-1945 (bao gồm: các loại nhà tù, chế độ cai trị tù nhân).

2. Các loại nhà tù

Nhà tù ở Việt Nam thời kỳ thuộc địa có sự phân cấp về mặt quản lý. Theo quy định, có các sở nhà tù (gồm Sở nhà tù Nam Kỳ, Sở nhà tù Bắc Kỳ và Sở nhà tù Trung Kỳ, các Sở nhà tù này chỉ quản lý nhà tù cấp xứ, nhà tù trung ương), các nhà tù cấp tỉnh, nhà tù cấp huyện, phủ trở xuống trực thuộc các tỉnh.

Sở nhà tù Nam Kỳ và Sở nhà tù Bắc Kỳ được hình thành khá sớm từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và tiếp tục được hoàn chỉnh trong những năm tiếp theo. Trong khi đó, phải đến năm 1933 Sở nhà tù Trung Kỳ mới được thành lập trên cơ sở chia tách lại Sở Cảnh sát, căn cước và Nhà tù Trung Kỳ.

Kinh phí cho việc vận hành hệ thống nhà tù (gồm nhân sự, cơ sở vật chất) được trích

ra từ ngân sách cấp xứ của mỗi kỳ, thuộc hạng mục Kinh phí cho hành chính công và an ninh. Theo *Niên giám thống kê Đông Dương*, tổng chi phí cho nhà tù ở Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1942 là 19.281.999 đồng Đông Dương, trong đó cao nhất là năm 1942 (2.828.000 đồng) [14]. So với các mục chi tiêu khác trong mục “Kinh phí cho hành chính công và an ninh”, chi phí cho nhà tù chiếm từ khoảng 5,8% cho đến 9% tổng kinh phí, trong đó cao nhất là năm 1942 với 9,08% và thấp nhất là năm 1936 với 5,81%. Trong ba xứ, nguồn chi cho các nhà tù tại Nam Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất, thậm chí còn cao hơn cả tổng kinh phí dành cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Về nguyên tắc, nhà tù ở Việt Nam được phân chia theo cấp độ đơn vị hành chính (bao gồm nhà tù cấp phủ, huyện và châu, nhà tù cấp tỉnh, nhà tù cấp xứ, nhà tù trung ương). Ngoài ra, thực dân Pháp còn cho thiết lập một số loại hình nhà tù đặc trưng chỉ xuất hiện trong một thời điểm lịch sử, hoặc chỉ hiện diện một hoặc hai địa phương như nhà cải tạo dành cho người vị thành niên, nhà tạm giam, căng an trí.... Cũng có trường hợp một nhà tù nhưng thực hiện nhiều chức năng khác nhau như vừa là nhà tạm giam, lại vừa là nhà lao [13]. Sau đây là 5 loại nhà tù chính:

2.1. Nhà tù cấp phủ, huyện, châu

Nhà tù cấp phủ, huyện, châu (nhà tù cấp cơ sở) là nhà tù cấp thấp nhất trong hệ thống nhà tù ở Việt Nam. Theo quy định, mỗi phủ, huyện, châu đều có một nhà tù.

Nhà tù cấp cơ sở có chức năng giam giữ những người bị kết án vì cảnh, những người đang bị xét xử hoặc bị buộc tội trong thời gian chờ thẩm cứu, những người có án phạt

dưới 1 tháng. Tri phủ, tri huyện, tri châu vừa giữ trọng trách thẩm phán tòa đệ nhất cấp (tòa án phủ, huyện, châu), vừa đồng thời là người trực tiếp cai quản nhà tù cấp huyện, phủ, châu dưới sự chỉ đạo trực tiếp của quan chức bản xứ và công sứ tỉnh. Đội ngũ lính gác, giám ngục được bổ nhiệm bằng nghị định của công sứ theo sự đề xuất của tri phủ, tri huyện, tri châu.

2.2. Nhà tù cấp tỉnh

Nhà tù cấp tỉnh được hình thành ở tất cả các tỉnh ở Việt Nam. Theo thống kê chính thức của chính quyền thực dân, số nhà tù cấp tỉnh ở Việt Nam qua các năm 1930, 1931, 1935 và 1939 lần lượt là 60, 65, 67 và 70 nhà tù [14].

Về chức năng, nhà tù cấp tỉnh thường giam giữ những người bị kết tội hình sự hoặc tiểu hình, vì cảnh có nguyên quán trong tỉnh, những người đang xét xử hoặc bị buộc tội. Theo quy định, nhà tù cấp tỉnh không có chức năng giam giữ tù chính trị, tội phạm người Âu và tù nhân có án phạt hơn 3 năm, nhưng trên thực tế, từ đầu những năm 1930, nhà tù cấp tỉnh đã tiếp nhận một số lượng không nhỏ tù chính trị.

Về tổ chức, tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, vị trí đứng đầu nhà tù cấp tỉnh được giao cho quan án của mỗi tỉnh và thuộc sự điều khiển của tổng đốc, tuần phủ hoặc tuần vũ² và công sứ mỗi tỉnh. Trong khi đó, tại Nam Kỳ, nhà tù cấp tỉnh nằm trong sự điều khiển của viên chủ tỉnh người Pháp, với sự trợ giúp của lực lượng dân vệ, lính khổ xanh.

2.3. Nhà tù cấp xứ

Cao nhất trong hệ thống nhà tù ở Việt Nam là nhà tù cấp xứ (hay còn được gọi là nhà ngục, nhà đầy, nhà lao).

Nhà tù Côn Đảo là nhà tù cấp xứ duy nhất của Nam Kỳ và cũng là nhà tù cấp xứ được xây dựng sớm nhất ở Việt Nam thời kỳ thuộc địa (năm 1862). Không giống những nhà tù cấp xứ khác, Côn Đảo mang tính chất của một nhà tù liên bang.

Tại Bắc Kỳ, nhà tù Cao Bằng, nhà tù Hà Giang, nhà tù Lai Châu, nhà tù Thái Nguyên và nhà ngục Sơn La được xếp vào nhóm nhà tù cấp xứ. Về cơ bản, đây vốn là các nhà tù cấp tỉnh nhưng từ đầu thế kỷ XX đã được thực dân Pháp cải tạo và nâng cấp thành nhà tù cấp xứ. Năm 1908, nhà tù tỉnh Thái Nguyên mở rộng diện tích và chuyển thành nhà tù cấp xứ [19, tr.62]. Theo Sắc lệnh ngày 19/12/1915 của Tổng thống Pháp, các tù nhân người bản xứ, người Châu Á nguyên quán tại Nam Kỳ, Campuchia, Hạ Lào và Battambang khi bị kết án lưu đầy sẽ bị đưa tới nhà tù Hà Giang và nhà tù Cao Bằng [12]. Đến năm 1927, trước những áp lực về ngân sách chi trả cho sự vận hành của hệ thống nhà tù, sự “bắt cấp” trong việc phân loại và điều chuyển tù nhân, theo đề nghị của Toàn quyền Varenne, nhà tù Lai Châu được chuyển thành nhà tù đầy [12]. Năm năm sau (năm 1932), xuất phát từ thực tiễn phong trào cách mạng ở Việt Nam giai đoạn này, nhà tù Sơn La từ một nhà tù địa phương cũng được cải tạo thành nhà lao loại lớn và được liệt vào hạng nhà tù giam cầm tù chính trị quan trọng nhất ở Bắc Kỳ [19, tr.63].

Trung Kỳ có ba nhà tù cấp xứ, là Nhà tù Lao Bảo, Nhà ngục Kon Tum và Nhà tù Buôn Ma Thuột. Vào cuối thế kỷ XIX, trên cơ sở của Bảo Trấn Lao, thực dân Pháp cho xây dựng Nhà tù Lao Bảo. Năm 1931, từ nhu cầu giam giữ hàng nghìn quân chúng, cán bộ, đảng viên bị bắt từ sau cao trào cách mạng 1930-1931, nhà tù Buôn

Ma Thuột được hình thành trên cơ sở nhà tù cấp tỉnh, trở thành nhà lao lớn thứ hai ở Đông Dương, sau Côn Đảo [7, tr.23]. Cùng thời điểm đó, nhà tù Kon Tum cũng từ vị trí nhà tù cấp tỉnh được nâng cấp thành nhà tù cấp xứ và thực hiện “sứ mệnh” của mình đến năm 1935.

Theo quy định, nhà tù cấp xứ có chức năng giam giữ những người phạm tội hình sự, là nam giới tuổi từ 21 đến 50, trong đó thành phần chính là những tù mang án nặng hoặc bị xếp vào loại tù chính trị. Riêng nhà tù Côn Đảo, ngay từ khi mới thành lập, đã được xác định là nơi giam cầm tù chính trị có nguyên quán tại Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Thượng Lào và Quảng Châu Loan [12]. Tuy vậy, sau này tù chính trị có nguyên quán tại Nam Kỳ cũng đều bị đưa đến đây giam giữ. Ngoài ra, những người bản xứ hoặc Châu Á bị kết tội lưu đầy tới các nhà tù nằm trong hệ thống thuộc địa của Pháp ở hải ngoại trong thời gian chờ đợi quyết định địa điểm lưu đầy cụ thể cũng sẽ được chuyển đến Côn Đảo [12].

Đặc điểm chung của các nhà tù tại Việt Nam là thường được xây dựng tại các tỉnh biên giới, hoặc khu vực rừng núi hoang vu, điều kiện khí hậu khắc nghiệt hoặc những hòn đảo biệt lập giữa biển khơi³. Việc lựa chọn những địa điểm như vậy nhằm vào hai mục tiêu cơ bản là tra tấn, đầy ải tù nhân và ngăn chặn vượt ngục [19, tr.55,56].

Về tổ chức, lực lượng quản lý, điều hành nhà tù cấp xứ được đào tạo và nằm trong ngạch nhân viên nhà nước thuộc địa, thuộc sự quản lý của Sở nhà tù mỗi xứ. Tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ, việc cai trị nhà tù cấp xứ được ủy quyền cho một viên chức người Âu do Khâm sứ Trung Kỳ hoặc Thống sứ Bắc Kỳ chỉ định và chỉ đạo trực tiếp. Giúp đỡ trực tiếp cho các giám ngục người Âu này

là quản đạo (ở các đạo), quan án (các tỉnh đồng bằng). Ngoài ra, tại mỗi nhà đầy còn có một bác sỹ hoặc y tá, một thư ký và một nhân viên giữ sổ sách. Khác với các nhà tù cấp tỉnh, lính gác tại nhà đầy đa phần được tuyển chọn trong nhóm các dân tộc thiểu số sống quanh khu nhà đầy [19, tr.57].

Riêng tại Côn Đảo, cơ quan quản lý nhà tù hợp nhất với cơ quan quản lý đảo do quản đốc quần đảo và nhà tù Côn Đảo đứng đầu, thuộc sự bổ nhiệm trực tiếp của Thống đốc Nam Kỳ. Giúp việc cho quản đốc là giám trị trưởng, gác đăng, mã tà... Ngoài ra, tại Côn Đảo còn có Sở Cảnh sát, Sở Truy tầm, Sở Nhà đèn, Sở Dây thép, Sở Lục bộ, Sở Xà lúp... [1, tr.57-59].

2.4. Nhà tù trung ương

Theo quy định, mỗi xứ Đông Dương có một nhà tù trung ương. Nhà tù trung ương được đặt trong các nhượng địa hoặc xứ trực trị của Pháp. Ở Việt Nam, nhà tù trung ương gồm có Nhà tù trung ương Hà Nội (còn gọi là Hỏa Lò), Nhà tù trung ương Sài Gòn (Khám Lớn), Nhà tù trung ương Đà Nẵng.

So với nhà tù tỉnh, nhà tù trung ương có diện tích rộng hơn, cấu trúc phức tạp hơn và thực hiện nhiều chức năng tư pháp hơn. Không chỉ đóng vai trò như một trại cải tạo, trại trừng phạt, nhà tù trung ương còn thực hiện nhiệm vụ như một nhà tạm giam, tòa án, nhà lao [19, tr.53]. Do đó, nhà tù trung ương có chức năng giam giữ tù nhân đang bị xét hỏi, chờ xét, tù có án phạt dưới 1 năm, tù nhân chờ thi hành án tử hình, tù nhân chờ luân chuyển đến các nhà tù địa phương, tù chính trị mang tội “chống chính quyền”. Đây cũng là nơi duy nhất được phép giam giữ phạm nhân người Âu hoặc người ngoại quốc khác [19, tr.53].

2.5. Căng

Căng (căng an trí) là một loại hình nhà tù đặc biệt được Pháp triển khai ở một số nước thuộc địa của mình. Tại Việt Nam, căng chỉ bắt đầu xuất hiện từ khoảng năm 1938, tức là trước khi Chiến tranh Thế giới lần thứ hai xảy ra, nhằm cách ly, giam giữ những hạt giống cách mạng khỏi quần chúng nhân dân, cũng như ngăn chặn, đàn áp các hoạt động cách mạng ngay từ trong trứng nước [6, tr.63].

Căng được thực dân Pháp cho xây dựng rải rác qua nhiều năm và bố trí trên cả ba kỳ như các căng Bá Vân (Thái Nguyên), Bắc Mê (Hà Giang), Chợ Chu (Thái Nguyên), Phấn Mễ (Thái Nguyên), Nghĩa Lộ (Thái Nguyên), Ba Tơ, Gi Lăng (Quảng Ngãi), Đắc Gle (Kon Tum), Trà Khê (Phú Yên), Bà Rá, Tà Lài (Đồng Nai)... Đặc điểm chung của các căng là thường được thiết lập ở khu vực rừng núi biệt lập, hẻo lánh, cách xa huyện lỵ hoặc tỉnh lỵ. Ngoài ra, các căng này cũng được thiết kế đơn giản, không có phòng tra tấn, xà lim. Cách thức tổ chức ở các căng lỏng lẻo hơn so với nhà tù các cấp và mức độ khắc nghiệt trong cách thức giam giữ, trừng phạt cũng “nhẹ nhàng” hơn. Do được bố trí cạnh trại lính gác nên các căng này thường không có lính gác chuyên biệt, giám binh Pháp của trại lính cũng đồng thời là giữ chức giám ngục căng.

Trong hệ thống nhà tù thực dân ở thuộc địa còn phải kể tới nhà cải tạo, nhà đầy của thực dân ở các vùng hải ngoại.

Trại cải tạo là loại hình nhà giam mới được thực dân Pháp đưa vào Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa. Tính chung trong toàn Liên bang Đông Dương chỉ có 2 trại cải tạo, đó là trại cải tạo Ông Yêm (Thủ Dầu Một, thành lập năm 1904) và trại cải

tạo Nhã Nam (Bắc Giang, thành lập năm 1925) [19, tr.60]. Chức năng của các trại cải tạo này là giam giữ thanh thiếu niên phạm tội, chủ yếu là nam thanh thiếu niên.

Nhà tù ở Việt Nam thời thuộc địa còn được gắn liền với hệ thống nhà tù của thực dân Pháp trên toàn bộ hệ thống thuộc địa thông qua các nhà đầy hải ngoại như Nouvelle Calédonie, Guyane, Inini... Theo Sắc lệnh ngày 2/8/1890 của Tổng thống Pháp, tất cả tù nhân Đông Dương phải chịu án phạt hoặc tại chính thuộc địa, hoặc tại một nhà đầy do Bộ Thuộc địa quản lý [18, tr.212]. Trong những năm đầu thế kỷ XX, nhà đầy tại Nouvelle Calédonie và Guyane bắt đầu tiếp nhận số tù lưu đầy người Việt Nam. Năm 1931, Pháp cho thành lập Vùng lãnh thổ Inini và xây dựng tại đây “một nhà đầy đặc biệt dành cho người Đông Dương” [18, tr.211-212].

Mặc dù còn tiếp tục điều chỉnh cho đến tận năm 1945, nhưng trên thực tế vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XX, Pháp đã tạo dựng được ở Việt Nam “một hệ thống nhà tù hoàn chỉnh: nhà tạm giam ở huyện, nhà tù hàng tỉnh, nhà tù hàng xứ... và mối quan hệ trên dưới ngang dọc, chằng chéo, tùy điều kiện cụ thể từng nơi, từng lúc, hệ thống được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu” [11, tr.85-86].

3. Chế độ cai trị tù nhân

3.1. Điều kiện sinh hoạt

Về cơ bản, các nhà tù đều được xây bằng gạch, xung quanh có tường kiên cố, hàng rào, thép gai bên ngoài để hạn chế sự vượt ngục của tù nhân. Mặc dù ngân sách hàng năm của các tỉnh, các xứ đều dành một

khoản đầu tư cho việc xây dựng và cải tạo nhà tù, nhưng trên thực tế, cơ sở vật chất đều ở trong tình trạng ảm thấp, tối tăm, chật chội, nghèo nàn, thiếu ánh sáng, không khí.

Mặt khác, do số lượng người bị bắt và kết án tăng nhanh, nhất là trong những năm 1930-1933 nên đa phần các nhà tù đều ở trong tình trạng quá tải. Theo báo cáo *Các tổ chức chống Pháp và tuyên truyền cộng sản ở Đông Dương* năm 1931 của Thanh tra Le Gregam và Chastenot de Gery gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, tại Hòa Lò, trong một không gian chỉ có thể dành cho 600 con người, đã có tới 1.300 người bị nhồi nhét; còn tại Khâm Lớn, có tới 1.832 tù nhân chen chúc trong khu vực chỉ có sức chứa khoảng 800 người [19, tr.207]. Theo quy định, các nhà tù phải có khu vực giam giữ riêng các loại đối tượng khác nhau, nhưng vì số tù nhân quá đông, nên tù chính trị phần nhiều bị giam chung với tù thường, trẻ vị thành niên và thậm chí có nơi còn có cả phụ nữ mang thai và con nhỏ [19, tr.208].

Không chỉ điều kiện sống, chế độ ăn uống của người tù cũng bị hạn chế, cắt giảm tối đa bởi hình thức lĩnh lương⁴ cung cấp lương thực và nấu ăn cho tù nhân do các nhà tù tổ chức. Hàng ngày họ chỉ nhận được cơm nấu từ gạo hẩm, gạo mốc hoặc gạo trộn trấu, gạo trộn củi, củi rẫy; rau xanh rất thiếu, chủ yếu là rau dại mọc ven đường, thân chuối, rau sam, cỏ mần trầu, búp măng; cá thường là cá khô, cá nhiều xương, cá lẩn giời và các loại cá dùng làm phân bón; nước mắm chủ yếu là muối pha nước lã; khoảng một tháng được ăn ba bữa thịt.

Về trang phục, thông thường, tù nhân đều mặc trang phục giống nhau, không có sự phân biệt giữa tù thường với tù chính trị. Mỗi năm, tù nhân được phát chăn đơn,

chiều, khoảng 1 đến 2 bộ quần áo kém chất lượng có đóng dấu, sổ tù. Với những tù nhân cùng một lúc chịu từ 2 mức án trở lên, áo của họ sẽ có bấy nhiêu sổ tù. Màu sắc quần áo do mỗi nhà tù quy định như tại Hòa Lò, tù nhân mặc quần áo màu trắng; tù nhân Côn Đảo, Lao Bảo mặc quần áo màu xanh. Dù là mùa đông hay mùa hè, cả khi lao động lẫn nghỉ ngơi, tù nhân đều phải mặc trang phục như vậy, nên quần áo của họ thường trong tình trạng rách nát, tạm bợ, thiếu thốn.

Sống chung với muỗi, bọ chó, côn trùng là hiện tượng xảy ra thường xuyên ở các nhà tù. Tù nhân chỉ được cấp một lượng nước nhất định để phục vụ cho nhu cầu cá nhân trong mỗi ngày từ ăn uống, tắm giặt đến vệ sinh. Việc tắm giặt cũng bị hạn chế, kể cả với những người phải lao dịch cả ngày trên công trường.

3.2. Chế độ lao dịch, khổ sai

Từ những năm cuối thế kỷ XIX, chính quyền thực dân đã cho phép sử dụng sức lao động của tù nhân, trong đó có tù chính trị, để thực hiện đủ loại công việc lao động trong và ngoài nhà tù [8, tr.246]. Biện pháp này không chỉ giúp chính quyền cách ly tù nhân khỏi các hoạt động quần chúng trong nhà tù, chia rẽ nội bộ tù nhân, mà còn “góp phần” điều tiết lại sĩ số giữa các nhà tù. Ngoài ra, từ việc bóc lột, khai thác và cho thuê nguồn nhân công tại chỗ này, các nhà tù vừa tiết kiệm được một phần kinh phí sinh hoạt của tù nhân, vừa thu được một khoản “tiền lương” không nhỏ từ các nhà máy, công trường.

Chính vì lẽ đó, một bộ phận tù nhân được tổ chức thành các đội sản xuất ngay trong nhà tù (như trồng trọt, chăn nuôi hoặc

làm việc tại các xưởng mộc, xưởng rèn, lò đốt than, lò nung gạch ngói...) và thực hiện các “nghĩa vụ” hàng ngày với nhà tù (như vệ sinh, làm kho, phục vụ giám ngục, giúp việc, làm cỏ, giặt giũ, lấy củi, đẩy xe...). Trong khi đó, một số khác được lên danh sách để đi lao động bên ngoài nhà tù. Với các nhà tù ở thành phố hoặc trung tâm tỉnh lỵ, tù nhân được đưa đến làm việc tại các bệnh viện, văn phòng tòa sứ [19, tr.54]. Với các nhà tù ở vùng trung du, miền núi, việc lao dịch nặng nhọc và vất vả hơn rất nhiều (như: làm đường, xây dựng đồn lũy, nhà cửa, chặt cây, phá đá, khai thác gỗ, đục lỗ mìn...). Lo sợ tù nhân bỏ trốn, chủ thầu cũng như cai ngục còn còng chân, còng tay của tù nhân với nhau trong cả lúc lao động cũng như ăn uống, thậm chí cả khi họ đi vệ sinh [4, tr.38].

3.3. Những hình phạt trong nhà tù

Đánh đập, tra tấn bằng dùi cui, roi song, roi gân bò, kim sắt nung, nước xà phòng, kim cắm móng tay... là hình phạt diễn ra phổ biến tại các nhà tù. Thứ nữa là hình phạt giam vào xà lim, ăn cơm nhạt, hoặc bị bỏ đói và trong nhiều trường hợp còn bị tăng án. Nặng hơn là hình thức gông cùm bằng xiềng đơn, xiềng kép hoặc xiềng tạ. Với những tù nhân phải đi lao động khổ sai, họ chỉ được mở cùm khi đi lao dịch và khi trở về nhà tù, họ sẽ bị cùm trở lại. Hình thức gông cùm này được tái lập tại Việt Nam vào năm 1931 sau 3 năm tạm thời bị bãi bỏ. Tại một số nhà đày, tù nhân không những bị cùm chân mà còn bị gông cổ và gắn vào nền nhà. Cùm chân, phạt nhốt ngục tối từ 1 đến 60 ngày hoặc nhốt ngục tối trong 3 tháng, mỗi ngày chỉ được ra ngoài 1 tiếng và cứ 8 ngày mới được ra ngoài 6 tiếng

cũng được coi là một hình phạt ghê rợn dành cho tù nhân [15, tr.873-874]. Nhiều nơi tù nhân còn bị giam cầm cố 24/24 giờ trong nhiều ngày liên tục [5, tr.19]. Cường bức khổ sai đi kèm với gông cùm là hình thức đày ải người tù cao nhất trong các nhà tù thực dân. Hình thức này chủ yếu xuất hiện tại nhà đày Côn Đảo.

3.4. Điều kiện chăm sóc sức khỏe

Hầu hết các nhà tù không có đội ngũ y tế chuyên nghiệp làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho tù nhân ngoại trừ một y tá; riêng các nhà đày thì được cất cử một bác sĩ. Thuốc men cung cấp cho các nhà tù cũng rất hạn chế, chủ yếu là các loại thuốc trị đau đầu, đau bụng, trầy da, chảy máu... Trong khi đó, dụng cụ y tế rất thiếu thốn, không đủ để điều trị các loại bệnh phổ biến tại nhà tù. Do vậy, tù nhân thường mắc các bệnh như phù thũng, sốt rét, kiết lỵ, phổi, thương hàn...

Vì không được chữa trị kịp thời, lại thường xuyên bị tra tấn, hành hạ nên nhiều người tù đã phải bỏ mạng trước khi hết án. Năm 1930, có 699 người chết. Số người chết cứ tăng dần hàng năm. Cao nhất là năm 1941 có tới 1.067 người [14].

Những thông tin trên mới chỉ phản ánh được một phần thực trạng y tế nghèo nàn, thiếu thốn tại các nhà tù ở Việt Nam. Tại Côn Đảo, 10% số ca tử vong tại đây là do bệnh thương hàn, bệnh lỵ, bệnh lao, bệnh sốt rét, dịch tả và bệnh xco-buýt (bệnh của máu do thiếu vitamin C) [19, tr.207]. Còn tại nhà đày Buôn Ma Thuột, theo ước tính của thực dân Pháp, tỷ lệ tử nhân tử vong năm 1930 là 10%, năm 1931 là 25% và nếu tình trạng này tiếp tục duy trì thì đến năm 1935 sẽ chẳng còn tù nhân nào sống sót [7,

tr.36]. Trong khi đó tại nhà đày Kon Tum, đoàn tù chính trị đi lao dịch sau 6 tháng trở về (năm 1931) chỉ còn lại hơn 80 người, 200 người khác đã bỏ mạng trên công trường [4, tr.111].

4. Kết luận

Như vậy, nhà tù ở Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa, nhất là những năm 1930-1945, đã được phát triển thành một hệ thống thống nhất trên cả ba kỳ, từ đất liền đến ngoài đảo với sự phân cấp chặt chẽ, từ cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh cho đến cấp xứ. Cùng với đó, Pháp cho áp dụng trong các nhà tù một chế độ cai trị tù nhân vô cùng hà khắc trên tất cả phương diện, như điều kiện sinh hoạt, điều kiện y tế, chế độ lao dịch. Các hoạt động này được triển khai một cách liên tục, có đầu tư cụ thể qua từng giai đoạn. Có thể nói, tất cả các biện pháp trên của chính quyền thực dân về thực chất chính là hành động gia tăng sức mạnh (trên cả hai phương diện số lượng và chất lượng) của một trong những công cụ, biện pháp cơ bản nhằm thực hiện cái gọi là “ổn định thuộc địa” với trọng tâm là đè bẹp, đàn áp phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tiêu diệt, thủ tiêu mọi lực lượng yêu nước và cách mạng. Chính vì lẽ đó, nhà tù thực dân cùng chế độ cai trị hà khắc đó trở thành đối tượng bị công kích, lên án mạnh mẽ trong phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng ở Việt Nam trong những năm 1930-1945 dưới nhiều hình thức.

Chú thích

² Tại Phù Thừa Thiên, nơi đặt Kinh đô Huế và các đạo (Kon Tum, Đồng Nai, Đắk Lắk), chức vụ này do

phủ thừa nắm giữ và nằm dưới sự chỉ đạo trực tiếp của phủ doãn và quản đạo.

³ Trước đó nhà đầy Phú Quốc, nhà tù Cái Bàn cũng là nơi đầy tù chính trị.

⁴ Hàng năm, các nhà tù đều tổ chức đấu thầu việc cung cấp lương thực và nấu ăn cho tù nhân, nhà thầu đưa ra mức giá thấp nhất sẽ được chọn để cung cấp thức ăn cho nhà tù trong vòng một năm đó. Vì vậy, giá trị thực tế trong từng khẩu phần ăn đều bị giảm xuống so với quy định từ phía chính quyền. Đến lượt các nhà thầu, họ lại tìm cách tiếp tục cắt giảm bữa ăn của tù nhân.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2001), *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] *Báo Trung Bắc tân văn*, số 5.900, ngày 15/12/1936.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1999), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.4 (1932-1934), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Lê Văn Hiến (2001), *Ngục Kon Tum*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
- [5] Ngô Gia Lầu (Chủ biên) (2003), *Phong trào đấu tranh của tù yêu nước ở nhà lao Hội An (1908-1945)*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, Quảng Nam.
- [6] Nguyễn Đình Nho (1995), “Đấu tranh của các chiến sĩ cách mạng trong các trại tập trung của Pháp (1940-1945)”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 6.
- [7] Trịnh Nhu, Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Quý (1991), *Lịch sử nhà đầy Buôn Ma Thuột (1930-1945)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [8] Dương Kinh Quốc (2003), *Việt Nam: những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Tạ Thị Thủy (Chủ biên) (2014), *Lịch sử Việt Nam (1930-1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [10] Trần Trọng Thơ (2008), *Luận án Tiến sĩ lịch sử: Quá trình xây dựng tổ chức đảng các cấp từ trung ương, xử ủy đến liên tỉnh ủy thời kỳ 1930-1945*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [11] Phạm Xanh (1995), “Nhà tù thực dân ở Việt Nam trước 1945, tiếp cận từ phương diện lịch sử Đảng”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 2.
- [12] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, Hà Nội - RST 76541 - Règlements concernant les prisons, déportation, rélégation, convois de prisonniers au Tonkin (1890-1926).
- [13] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, Hà Nội - RST 79556 - Règlements générales des prisons et pénitenciers au Tonkin.
- [14] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, Hà Nội - Annuaire statistique de l'Indochine, tổng hợp từ các năm 1930 đến 1935.
- [15] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, Hà Nội - Bulletin administratif de l'Annam, 1934.
- [16] Daniel Hemery (1975), *Révolutionnaires Vietnamiennes et pouvoir colonial en Indochine*, F.Maspero, Paris.
- [17] Armand Mossé (1926), *Les prisons: exposé pratique du régime pénitentiaire en France*, E.De Boccard, Paris.
- [18] Donet Vincent Danielle, *Les bagnes des Indochinois en Guyane (1931-1963)*, Outre-mer, Tome 88, No.330-331, 1^{er} semestre 2001, Outre-mers Économiques: de l'histoire à l'actualité du XXI^e siècle
- [19] Peter Zinoman (2001), *The colonial Bastille, a history of imprisonment in Vietnam 1862-1940*, University of California Press.